

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 12657/TTr-STC ngày 25 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm:

- Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.
- Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã Thanh Hóa.
- Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa.
- Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa.
- Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Số liệu báo cáo tài chính của các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ sở hữu, không thực hiện thay trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra và các cơ quan liên quan. Trường hợp phát hiện có sai sót, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan chức năng cần phải điều chỉnh, sửa đổi, xử lý theo quy định; kịp thời tham mưu, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Sở Tài chính và các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các

cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ và các điều kiện về báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập, sử dụng các quỹ của các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh quản lý; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời, thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

3. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, các Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do tỉnh quản lý có trách nhiệm rà soát và tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp có sai sót trong báo cáo tài chính, đơn vị có trách nhiệm báo cáo, sửa đổi, xử lý theo quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty có tên tại Điều 1 Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

Phụ lục số 01:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG CHU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.450.260.473.510
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	99.039.313.545
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	52.463.315.328
1	Tiền	3.736.504.652
2	Các khoản tương đương tiền	48.726.810.676
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	
III	Các khoản phải thu	42.295.599.731
1	Phải thu của khách hàng	40.044.767.142
2	Trả trước cho người bán	1.356.584.056
3	Phải thu nội bộ	336.370.777
4	Các khoản phải thu khác	774.146.875
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-216.269.119
IV	Hàng tồn kho	3.855.337.402
-	Hàng tồn kho	3.855.337.402
V	Tài sản ngắn hạn khác	425.061.084
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	425.061.084
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.351.221.159.965
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	2.266.473.116.652
1	Tài sản cố định hữu hình	2.266.473.116.652
-	Nguyên giá	2.584.879.431.952
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-318.406.315.300
2	Tài sản cố định vô hình	-
-	Nguyên giá	407.285.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(407.285.000)
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.092.813.457
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.092.813.457
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	180.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
-	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	475.229.856
-	Chi phí trả trước dài hạn	475.229.856
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.450.260.473.510
A	NỢ PHẢI TRẢ	49.027.247.767
I	Nợ ngắn hạn	35.232.061.958
1	Phải trả người bán	10.108.590.943
2	Người mua trả tiền trước	9.947.016.587
3	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	513.868.238
4	Phải trả người lao động	8.662.185.070
5	Phải trả ngắn hạn khác	3.375.912.189
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.469.888.931
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	154.600.000
II	Nợ dài hạn	13.795.185.809
-	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.795.185.809
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.401.233.225.743
I	Vốn chủ sở hữu	2.398.623.058.738
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.290.621.106.135
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(466.565.374)
3	Quỹ đầu tư phát triển	4.740.192.645
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.351.325.332
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	101.377.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.610.167.005
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	2.610.167.005
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
A	TỔNG DOANH THU	181.012.170.922
I	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	119.023.055.406
1	Phần Nhà nước hỗ trợ cho hộ dùng nước	117.429.518.076
1.1	<i>Nhà nước trả cho Công ty</i>	<i>113.413.208.605</i>
1.2	<i>Nhà nước trả cho Công ty để Công ty trả cho phần diện tích tưới, tiêu bằng phần công trình do hộ dùng nước quản lý, vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty</i>	<i>4.016.309.471</i>
2	Phần phải thu của hộ dùng nước	103.785.308
3	Thu khác (lãi tiền gửi từ tiền ngân sách cấp)	1.489.752.022

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
II	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	43.122.225.768
-	Doanh thu cấp nước cho sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, phát điện (bao gồm cả giá 900 đ/m ³ của Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn)	43.122.225.768
III	Doanh thu sản xuất nước thô Khu kinh tế Nghi Sơn (phần thực hiện không bao gồm giá 900 đ/m³ nước đầu vào tại hồ)	14.591.875.302
IV	Doanh thu hoạt động xây lắp	131.594.444
V	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và xử lý nợ thủy lợi phí từ năm 2007 trở về trước theo Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	3.815.000.000
VI	Doanh thu khác	328.420.002
B	TỔNG CHI PHÍ	179.240.823.234
I	Chi cho hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sản xuất nước thô Khu kinh tế Nghi Sơn	178.955.626.028
1	Chi phí tiền lương và phụ cấp có tính chất lương	83.955.434.058
	<i>Trong đó: Chi phí thuê trông coi bảo vệ công trình thủy lợi</i>	<i>761.539.000</i>
2	Tiền ăn giữa ca	6.321.608.000
3	Các khoản phải nộp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	17.697.621.654
4	Trích khấu hao tài sản cố định (tạo nguồn để sửa chữa)	19.930.580.304
4.1	<i>Chi khấu hao tài sản cố định do Nhà nước đầu tư (khấu hao theo m³ nước)</i>	<i>8.910.162.000</i>
4.2	<i>Chi khấu hao tài sản cố định do Công ty đầu tư</i>	<i>11.020.418.304</i>
5	Chi kiểm tra, bảo trì	9.663.601.671
5.1	<i>Chi phí kiểm tra, quan trắc và lắp đặt thiết bị</i>	<i>455.005.200</i>
5.2	<i>Chi phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>7.631.017.770</i>
5.3	<i>Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>1.577.578.701</i>
6	Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất	9.975.313.348
7	Chi phí phòng chống thiên tai	2.513.484.291
8	Chi phí bảo hộ lao động, an toàn sản xuất	3.023.393.225
9	Chi phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật	569.722.930
10	Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.028.473.416
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi nhánh	11.454.364.121
11.1	<i>Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp, chi nhánh</i>	<i>8.030.673.401</i>
11.2	<i>Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi</i>	<i>1.939.291.950</i>

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
11.3	<i>Đàm thoại phí điều hành sản xuất</i>	360.093.800
11.4	<i>Công tác phí</i>	1.100.829.234
11.5	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	23.475.736
12	Chi phí công cụ dụng cụ	890.442.820
13	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	535.974.000
13.1	<i>Chi phí lập phương án phòng chống thiên tai và ứng phó trong tình huống khẩn cấp</i>	439.974.000
13.2	<i>Chi phí khác</i>	96.000.000
14	Các khoản thuế tính vào chi phí	2.600.390.587
14.1	<i>Thuế đất, thuế đất phi nông nghiệp</i>	799.984.557
14.2	<i>Thuế môn bài</i>	21.000.000
14.3	<i>Thuế tài nguyên</i>	1.679.406.030
14.4	<i>Nộp Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh</i>	100.000.000
15	Chi phí chi trả cho phần diện tích tưới, tiêu bằng phần công trình do hộ dùng nước quản lý, vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty	4.016.309.470
16	Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.031.269.119
17	Kết chuyển chi phí thẩm định giá tài sản hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn để lập đề án cho thuê theo chủ trương của tỉnh	294.143.014
18	Chi phí dở dang năm 2023 chuyển sang (phần doanh thu cấp nước phát điện quý 4/2023 chuyển 2024)	453.500.000
II	Chi phí khác	
III	Chi phí hoạt động xây lắp	130.597.206
IV	Trích lập quỹ khoa học công nghệ	154.600.000
	TỔNG CHI PHÍ	179.240.823.234
	<i>Phân bổ cho hoạt động công ích thủy lợi</i>	<i>127.825.943.690</i>
	<i>Phân bổ cho hoạt động cấp nước công nghiệp, sinh hoạt, phát điện</i>	<i>37.077.814.706</i>
	<i>Phân bổ hoạt động cấp nước hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (phần thực hiện không bao gồm giá 900 đ/m³ tính vào chi phí mua nước đầu vào cấp nước tại hồ Yên Mỹ)</i>	<i>14.206.467.632</i>
	<i>Chi phí khác</i>	-
	<i>Chi phí hoạt động xây lắp</i>	<i>130.597.206</i>
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	1.771.347.688
1	Lợi nhuận từ hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	(4.987.888.284)

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
2	Lợi nhuận từ hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	6.044.411.062
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh nước thô Khu kinh tế Nghi Sơn	385.407.670
4	Lợi nhuận khác	328.420.002
5	Lợi nhuận xây lắp	997.238
D	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	354.269.538
E	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	1.417.078.150
	PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC THÔ KHU KINH TẾ NGHI SƠN	9.218.488.136
1	Từ nguồn khấu hao tài sản cố định	8.910.162.000
2	Từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	308.326.136
	CÁC KHOẢN NGÂN SÁCH CẤP TRONG NĂM 2024	180.801.710.000
I	Kinh phí hỗ trợ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	122.140.000.000
II	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và xử lý nợ thủy lợi phí từ năm 2007 trở về trước theo quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	3.815.000.000
III	Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.710.000.000
IV	Kinh phí trả nợ gốc, lãi vay, dự án: Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (vay vốn ADB)	1.459.710.000
V	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, bảo trì công trình	44.577.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ thay thế, nâng cấp máy bơm	5.099.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa Âu Mai Chử, huyện Quảng Xương (cũ)	4.500.000.000
3	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa kênh chính TB Đông Thịnh	3.400.000.000
4	Kinh phí hỗ trợ gia cố chống thấm hồ Bằng Lợi, xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành (cũ)	4.200.000.000
5	Kinh phí hỗ trợ gia cố và chống thấm hồ Hàm Rồng, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành (cũ)	1.800.000.000
6	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa trạm bơm tiêu Thanh Thủy, thị xã Nghi Sơn (cũ)	5.000.000.000
7	Kinh phí hỗ trợ khắc phục, sửa chữa hư hỏng cống tiêu Quảng Châu	3.500.000.000
8	Kinh phí hỗ trợ cải tạo, sửa chữa đảm bảo an toàn hồ Hương Sơn	8.000.000.000
9	Kinh phí hỗ trợ đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt, cấm mốc	6.000.000.000
10	Kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa	3.078.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
VI	Kinh phí Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	2.100.000.000
1	Sửa chữa, gia cố kênh và CT trên kênh tưới - TB Quảng Thọ từ K0+00-K0+600.	700.000.000
2	Sửa chữa, gia cố kênh và CT trên kênh Bắc TB Ngọc Trạo đoạn từ K0+00-K0+528	700.000.000
3	Sửa chữa, gia cố kênh và CT trên kênh tưới đầm cá đoạn từ K0+00-K0+600	700.000.000

Phụ lục số 02:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI BẮC SÔNG MÃ THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	699.093.335.397
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	54.780.117.664
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.281.507.139
-	Tiền	1.281.507.139
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.800.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.253.543.693
1	Phải thu của khách hàng	7.706.033.288
2	Trả trước cho người bán	949.750.474
3	Các khoản phải thu khác	6.597.759.931
IV	Hàng tồn kho	258.679.682
-	Hàng tồn kho	258.679.682
V	Tài sản ngắn hạn khác	186.387.150
-	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	186.387.150
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	644.313.217.733
I	Các khoản phải thu dài hạn	
-	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	
II	Tài sản cố định	565.009.054.235
1	tài sản cố định hữu hình	565.009.054.235
-	Nguyên giá	735.268.747.174
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(170.259.692.939)
2	tài sản cố định vô hình	
III	Bất động sản đầu tư	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	75.994.868.986
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.994.868.986
V	Đầu tư tài chính dài hạn	
VI	Tài sản dài hạn khác	3.309.294.512
-	Chi phí trả trước dài hạn	3.309.294.512
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	699.093.335.397
A	NỢ PHẢI TRẢ	40.308.854.405

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Nợ ngắn hạn	40.308.854.405
1	Phải trả người bán	24.306.596.693
2	Người mua trả tiền trước	288.251.713
3	Phải trả người lao động	10.636.354.522
4	Phải trả ngắn hạn khác	3.275.271.744
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.802.379.733
II	Nợ dài hạn	
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	658.784.480.992
I	Vốn chủ sở hữu	658.784.480.992
1	Vốn góp của chủ sở hữu	658.784.480.992
2	Vốn khác của chủ sở hữu	
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
A	TỔNG DOANH THU	90.378.207.301
1	Doanh thu từ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ngân sách hỗ trợ)	79.293.498.818
2	Doanh thu cấp nước sinh hoạt	8.223.963.508
3	Doanh thu hoạt động tài chính	924.452.230
4	Thu khác	94.292.745
5	Doanh thu hỗ trợ tiền điện chống hạn năm 2022	1.842.000.000
B	TỔNG CHI PHÍ	90.378.207.301
I	Tổng chi phí hoạt động tưới tiêu cấp nước	90.357.500.308
1	Tiền lương lao động trực tiếp	36.285.720.500
2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn lao động trực tiếp	8.439.644.925
3	Khấu hao tài sản cố định	2.942.799.060
4	Nguyên, nhiên liệu, phụ tùng	1.946.381.978
5	Sửa chữa lớn tài sản cố định	100.000.000
6	Sửa chữa thường xuyên	9.185.557.642
7	Chi phí tiền điện (bao gồm cả tiền điện chống hạn)	8.973.030.340
8	Chi phí tiền dầu	47.996.000
9	Chi trả tạo nguồn	9.614.075.373
10	Thuế tài nguyên nước	122.745.724
11	Chi phí quản lý	7.697.244.358
-	<i>Lương lao động gián tiếp và quản lý</i>	3.992.926.400

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
-	<i>bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn lao động gián tiếp, quản lý</i>	773.408.457
-	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.930.909.501
-	<i>Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	
12	Chi phòng chống bão lụt	23.300.300
13	Chi đào tạo nghiên cứu	337.970.000
14	Chi bảo hộ lao động và an toàn lao động	404.133.508
15	Chi phí ăn ca	2.524.190.000
16	Chi công tác phí, tăng giờ	842.247.000
17	Chi ca 3, độc hại	645.666.000
18	Chi quảng cáo, ký kết hợp đồng, nghiệm thu	224.797.600
I.1	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động tưới tiêu và vận hành 2 Âu</i>	82.668.274.594
I.2	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động kinh doanh nước sinh hoạt</i>	7.689.225.714
II	Chi khác	20.706.993
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	-
	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP TRONG NĂM 2024	127.364.000.000
I	Kinh phí hỗ trợ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	79.581.000.000
II	Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.758.000.000
III	Kinh phí Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	2.450.000.000
IV	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và xử lý nợ thủy lợi phí từ năm 2007 trở về trước theo quyết định 2530/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	874.000.000
V	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, bảo trì công trình	37.701.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ thay thế, nâng cấp máy bơm	8.426.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa kênh chính TB Đại Lộc đoạn từ K00-K01+676 xã Đại Lộc.	3.200.000.000
3	Kinh phí hỗ trợ đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt, cấm mốc	3.545.000.000
4	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa kênh Thanh niên, thị xã Bim Sơn (cũ)	5.500.000.000
5	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo kênh Phụng Quý, huyện Hoàng Hóa (cũ)	9.000.000.000
6	Kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa	1.030.000.000
7	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa Kênh Nam trạm bơm Hoàng Khánh	7.000.000.000

Phụ lục số 03:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	501.266.297.345
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	47.677.174.326
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	35.491.612.362
1	Tiền	2.634.939.383
2	Các khoản tương đương tiền	32.856.672.979
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000
-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.464.205.198
1	Phải thu của khách hàng	125.497.340
2	Trả trước cho người bán	5.711.437.688
3	Các khoản phải thu khác	2.627.270.170
IV	Hàng tồn kho	721.356.766
-	Hàng tồn kho	721.356.766
V	Tài sản ngắn hạn khác	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	453.589.123.019
I	Các khoản phải thu dài hạn	1.419.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	
2	Trả trước cho người bán	1.419.000
II	Tài sản cố định	423.954.755.502
1	Tài sản cố định hữu hình	423.954.755.502
-	Nguyên giá	477.527.787.647
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(53.573.032.145)
2	Tài sản cố định vô hình	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	28.991.122.582
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.991.122.582
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	109.500.000
-	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	109.500.000
VI	Tài sản dài hạn khác	532.325.935

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
-	Chi phí trả trước dài hạn	532.325.935
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	501.266.297.345
A	NỢ PHẢI TRẢ	13.569.009.797
I	Nợ ngắn hạn	13.569.009.797
1	Phải trả người bán	5.979.088.219
2	Người mua trả tiền trước	1.343.229.428
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.325.625
4	Phải trả người lao động	2.589.211.572
5	Phải trả ngắn hạn khác	3.172.975.642
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	459.179.311
II	Nợ dài hạn	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	487.697.287.548
I	Vốn chủ sở hữu	487.697.287.548
1	Vốn góp của chủ sở hữu	487.476.483.082
2	Quỹ đầu tư phát triển	220.804.466
3	Vốn khác của chủ sở hữu	
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
A	TỔNG DOANH THU	59.106.716.404
1	Doanh thu cấp bù sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	47.495.355.103
2	Ngân sách cấp bù kế hoạch	7.668.000.000
3	Thu hoạt động tài chính	1.290.367.781
4	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	499.993.520
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và xử lý nợ thủy lợi phí từ năm 2007 trở về trước theo Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	389.000.000
6	Ngân sách hỗ trợ tiền điện vượt định mức	1.764.000.000
B	TỔNG CHI PHÍ	59.106.716.404
1	Chi cho công tác vận hành	45.068.799.095
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp	30.531.192.102
-	<i>Tiền lương lao động trực tiếp</i>	23.461.766.881
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trực tiếp</i>	5.494.318.942
-	<i>Ca 3 của công nhân vận hành</i>	324.712.279
-	<i>Ăn giữa ca</i>	952.530.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
-	<i>Công tác phí</i>	297.864.000
1.2	Nguyên nhiên liệu + phụ tùng thay thế	461.030.320
1.3	Chi phí tiền điện bơm nước	7.991.041.394
1.4	Chi trả tạo nguồn	5.722.534.859
1.5	Chi phí bảo hộ lao động, an toàn sản xuất	249.807.840
2	Sửa chữa thường xuyên	2.993.215.000
3	Khấu hao tài sản cố định	3.862.466.458
4	Chi quản lý doanh nghiệp	6.397.020.020
4.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.808.071.228
-	<i>Lương lao động gián tiếp và quản lý</i>	3.368.250.880
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động gián tiếp và quản lý</i>	628.714.830
-	<i>Ăn giữa ca</i>	77.460.000
-	<i>Công tác phí</i>	69.972.000
-	<i>Chi phí quản lý hành chính</i>	1.663.673.518
4.2	Chi phí đào tạo nghiên cứu, ứng dụng khoa học	170.298.000
4.3	Chi phí hội nghị, hợp đồng nghiệm thu	95.019.000
4.4	Chi nộp về quỹ phòng chống thiên tai	93.103.250
4.5	Trợ cấp thôi việc	23.634.000
4.6	Phân bổ công cụ, dụng cụ	206.894.542
5	Các khoản chi khác	396.564.400
5.1	Chi phí phòng chống bão lụt, hạn hán	47.558.000
5.2	Chi khác	349.006.400
6	Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi	388.651.431
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	-
	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP TRONG NĂM 2024	93.397.000.000
I	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.564.000.000
II	Kinh phí hỗ trợ tiền điện, sửa chữa thường xuyên, trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn ngân sách tỉnh	12.348.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện, tiền dầu, sửa chữa thường xuyên	7.668.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.680.000.000
III	Kinh phí Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	1.400.000.000
IV	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và xử lý nợ thủy lợi phí từ năm 2007 trở về trước theo quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	389.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
V	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, bảo trì công trình	30.696.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt, cấm mốc	1.774.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ thay thế, nâng cấp máy bơm	2.751.000.000
3	Khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa	1.493.000.000
4	Xử lý chống thấm bờ kênh chính Bắc, kênh chính Nam, xử lý sạt trượt mái ngoài kênh chính Nam tại các đoạn bị xung yếu	5.978.000.000
5	Sửa chữa, khắc phục cụm đập, hồ chứa nước Đá Kên - hồ Rát	4.200.000.000
6	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp hồ Hón Chè xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc (cũ)	6.000.000.000
7	Hỗ trợ kinh phí dự án cải tạo, nâng cấp kênh tưới B30 đoạn từ K0+00-K2+500, huyện Yên Định (cũ)	4.500.000.000
8	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp kênh tưới B1-A đoạn K0+00-:-K1+770; K2+385-:-K2+783, huyện Yên Định (cũ)	4.000.000.000

Phụ lục số 04:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG TÀI SẢN	19.900.338.940
A	Tài sản ngắn hạn	14.606.262.898
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.835.878.486
-	Tiền	10.835.878.486
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	901.675.585
1	Phải thu khách hàng	815.965.767
2	Trả trước cho người bán	80.000.000
3	Các khoản phải thu khác	280.197.062
4	Dự phòng phải thu khó đòi	(274.487.244)
IV	Hàng tồn kho	413.977.950
-	Hàng tồn kho	413.977.950
V	Tài sản ngắn hạn khác	2.454.730.877
-	Tài sản ngắn hạn khác	2.454.730.877
B	Tài sản dài hạn	5.294.076.042
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	4.577.514.055
1	Tài sản cố định hữu hình	2.360.696.055
-	Nguyên giá	5.221.583.897
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.860.887.842)
2	Tài sản cố định vô hình	2.029.500.000
-	Nguyên giá	2.029.500.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	-
V	Tài sản dài hạn khác	716.561.987
-	Chi phí trả trước dài hạn	716.561.987
	TỔNG NGUỒN VỐN	19.900.338.940

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	Nợ phải trả	7.900.338.940
I	Nợ ngắn hạn	7.900.338.940
1	Phải trả người bán	155.318.000
2	Người mua trả tiền trước	503.824.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.150.693.901
4	Phải trả người lao động	1.170.551.545
5	Chi phí phải trả	304.105.800
6	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.078.077.308
7	Dự phòng rủi ro trả thưởng	2.621.780.000
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	915.988.386
II	Nợ dài hạn	-
B	Vốn chủ sở hữu	12.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	12.000.000.000
1	Vốn góp của chủ sở hữu	12.000.000.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
A	Tổng doanh thu	48.075.704.376
1	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh	47.701.381.030
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	326.693.346
3	Thu nhập khác	47.630.000
B	Tổng chi phí	46.766.783.175
1	Giá vốn hàng bán	38.366.086.949
2	Chi phí bán hàng	-
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.399.983.048
4	Chi phí tài chính	-
5	Chi phí khác	713.178
C	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.921.201
D	Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.926.876
E	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.046.994.325

Phụ lục số 05:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG TÀI SẢN	5.270.398.835
A	Tài sản ngắn hạn	5.165.399.184
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.617.678.933
-	Tiền	2.617.678.933
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.509.567.347
1	Phải thu khách hàng	2.397.326.669
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	112.240.678
IV	Hàng tồn kho	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	38.152.904
-	Chi phí trả trước ngắn hạn	38.152.904
B	Tài sản dài hạn	104.999.651
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	35.491.192
1	Tài sản cố định hữu hình	35.491.192
-	Nguyên giá	510.602.536
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(475.111.344)
2	Tài sản cố định vô hình	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	-
V	Tài sản dài hạn khác	69.508.459
-	Chi phí trả trước dài hạn	69.508.459
	TỔNG NGUỒN VỐN	5.270.398.835
A	Nợ phải trả	4.226.607.503
I	Nợ ngắn hạn	4.226.607.503
1	Phải trả người bán ngắn hạn	3.622.555.937
2	Người mua trả tiền trước	650.818
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.121.385
4	Phải trả người lao động	61.303.378

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
5	Phải trả ngắn hạn khác	515.975.985
II	Nợ dài hạn	-
B	Vốn chủ sở hữu	1.043.791.332
I	Vốn chủ sở hữu	1.043.791.332
1	Vốn góp của chủ sở hữu	1.455.487.352
2	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(238.141.171)
3	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	(173.554.849)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
A	Tổng doanh thu	4.470.935.698
1	Doanh thu hoạt động sản xuất - kinh doanh	4.431.431.133
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	1.322.746
3	Doanh thu khác	38.181.819
B	Tổng chi phí	4.644.490.547
1	Giá vốn hàng bán	2.690.886.311
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.953.604.236
5	Chi phí khác	-
C	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(173.554.849)